

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 37/2021/DS-PT

Ngày 01/12/2021

“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu

Bà Phạm Thị Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 01/12/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2020/TLPT-DS ngày 06/11/2020 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 27/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo và kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2021/QĐ-PT ngày 29/4/2021, các Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa, Thông báo về thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị L, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ

- Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Vũ Xuân M, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Tổ 40, khu 4, phường HK, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Dương Đức X -

Luật sư, Trung tâm tư vấn pháp luật Hội luật gia tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Vũ Đức T, sinh năm 1938.

- Ông Vũ Xuân K, sinh năm 1955 và bà Trần Thị Y, sinh năm 1955.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Y: Ông Vũ Xuân K, sinh năm 1955

Đều ở địa chỉ: Thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương.

- Bà Vũ Thị N, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn PL, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương.

- Anh Vũ Đình G, sinh năm 1983 và chị Vũ Thị S, sinh năm 1985.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị N, anh Vũ Đình G và chị Vũ Thị S: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1955.

Đều ở địa chỉ: Thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương.

- Ông Vũ Xuân D, sinh năm 1953 (đã chết ngày 23/5/2021)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D:

+ Bà Vũ Thị L, sinh năm 1955

+ Anh Vũ Đình G, sinh năm 1983

+ Anh Vũ Xuân Q, sinh năm 1999

Đều ở địa chỉ: Thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương.

+ Chị Vũ Thị C, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn MT, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh G, anh Q, chị C: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương.

- Ông Nguyễn Đức E, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ 2, phường HC, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng.

- Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1958.

- Ông Nguyễn Đức H (tức Nguyễn Đình H), sinh năm 1967.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức E, ông Nguyễn Đức H: Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1958

Đều ở địa chỉ: Thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Vũ Thị L, bị đơn ông Vũ Xuân M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Xuân K.

5. VKS kháng nghị: VKSND huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa có mặt bà L, ông Đ, ông M, ông X, ông K, bà N, anh G; vắng mặt ông T, bà Y, chị S, anh Q, chị C, ông E, bà M, ông H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Vũ Thị L, đồng thời là người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác và người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn trình bày:

Cụ Vũ Đình P kết hôn với cụ Vũ Thị P1, sinh được 03 người con: bà Vũ Thị R (chết năm 2007), ông Vũ Văn U (chết năm 1995), ông Vũ Đức T. Gia đình cụ P, cụ P1 sinh sống trên thửa đất của tổ tiên để lại. Bà R kết hôn với ông Vũ Đình V (chết năm 1993) sinh được 03 người con: bà Nguyễn Thị I, ông Nguyễn Đình H và ông Nguyễn Đức E. Ông Vũ Văn U kết hôn với bà Nguyễn Thị B (chết năm 1999) sinh được 01 người con là ông Vũ Xuân K. Ông K kết hôn với bà Trần Thị Y.

Năm 1948 cụ P1 chết, không để lại di chúc, sau đó cụ P kết hôn với cụ Vũ Thị P2 và sinh được 03 người con: ông Vũ Xuân M, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị N. Gia đình cụ P, cụ P2 tiếp tục ở trên thửa đất của tổ tiên để lại. Năm 1987, cụ P chết không để lại di chúc, cụ P2 và 03 con là ông M, bà L, bà N tiếp tục sinh sống trên thửa đất đó. Sau đó, bà L, bà N đi lấy chồng, ông M lấy vợ về sinh sống cùng cụ P2. Năm 1990, ông M cùng vợ con ra tỉnh Quảng Ninh sinh sống, cụ P2 quản lý, sử dụng diện tích đất trên.

Năm 1996, cụ Vũ Thị P2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 397m², bao gồm 2 thửa: thửa số 92, tờ bản đồ số 6, diện tích 280m² và thửa số 101, tờ bản đồ số 6, diện tích 117m² đều tại thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương. Thửa số 92 có nguồn gốc là đất ở của vợ chồng cụ P và cụ P2 đã hình thành từ thời kỳ lập bản đồ 299, còn thửa số 101 hình thành từ thời kỳ lập bản đồ 1993. Thửa đất số 92 là tài sản chung của cụ P và cụ P2, còn thửa đất 101 là tài sản riêng của cụ P2.

Năm 2009, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có chỗ ở, bà L được cụ P2 cho phép xây một gian nhà cấp 4 trên thửa đất số 92 làm chỗ ở tạm thời, bà L cùng ông Vũ Xuân D (chồng bà L), vợ chồng anh Vũ Xuân G, chị Vũ Thị S (con trai, con dâu bà L) tiếp tục sử dụng thửa đất này cho đến nay, cụ P2 thì sống với ông M ở Quảng Ninh cho đến khi cụ chết vào năm 2017. Do được cụ P2 cho mượn đất nên ông K đã quản lý, sử dụng thửa đất số 101 để làm vườn.

Bà L yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng hai thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận cho cụ P2 nêu trên. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà xác định diện tích đất của thửa số 92 là 291,2 m² theo như số liệu đo đạc thực tế và yêu cầu chia theo số liệu đo đạc này. Do có nhu cầu đất ở, quan điểm ban đầu bà xin hưởng tài sản bằng hiện vật là phần đất có nhà ở của bà (tại thửa đất số 92) và thửa đất số 101 để làm vườn. Sau đó, bà thay đổi quan điểm, xin được hưởng diện tích khoảng 100m² đất (ở thửa số 92) tại phần có nhà cũ của cụ P2

và giáp với đất của hộ gia đình liền kề là hộ ông O và hưởng toàn bộ thửa đất số 101; phần còn lại của thửa số 92 thì đề nghị Tòa án chia cho ông M. Ngoài ra, còn có 02 cây mít là di sản của cụ P2 để lại trên thửa số 92, do ông M tranh chấp nên bà cũng yêu cầu chia.

Bà xác định vợ chồng bà cùng vợ chồng anh G không cải tạo thêm đất nên không yêu về chi phí bảo quản di sản, công tôn tạo.

Bị đơn là ông Vũ Xuân M, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Ông xác định hoàn cảnh huyết thống gia đình như bà L trình bày là đúng. Hai thửa đất mà bà L yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc từ ông cha để lại cho bố đẻ ông là cụ Vũ Đình P. Khi cụ P và cụ P1 còn sống thì hai cụ đã sử dụng đất có nguồn gốc ông cha để lại chính là thửa đất số 92, tờ bản đồ số 6 hiện tại, ngoài ra còn bao gồm cả thửa 101, tờ bản đồ số 6 hiện đang do ông Vũ Xuân K quản lý. Sau khi cụ P1 chết, cụ P kết hôn với cụ P2 thì hai cụ tiếp tục sử dụng đất đó. Sau đó, cụ P và cụ P2 đã phân chia toàn bộ đất trên cho 3 người con trai là ông Vũ Xuân U, ông Vũ Đức T và ông M, còn 3 người con gái là bà L, bà N, bà R không được chia đất. Việc phân chia đất trên chỉ bằng miệng. Sau khi phân chia, phần của ai người đó sử dụng không có tranh chấp gì và cũng không có ai tranh chấp với những người được phân chia. Phần chia cho ông U, sau khi ông U chết thì con là ông K thừa kế. Phần chia cho ông T, ông T sử dụng đất được một thời gian thì đã nhượng lại một phần cho ông U, một phần cho ông và một phần hiến đất làm đường cho xóm, còn ông T đi ra khu đất khác ở. Về phần đất của ông được bố đẻ cho và phần ông T nhượng lại thì cụ P và cụ P2 tiếp tục sử dụng cho đến khi cụ P chết thì ông và cụ P2 tiếp tục sử dụng- phần này chính là thửa đất số 92. Đến khoảng năm 1989-1990, ông ra Quảng Ninh lập nghiệp, sinh sống thì cụ P2 tiếp tục sử dụng đất này và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên cụ P2. Mặc dù ông đã biết từ lâu việc cụ P2 được đứng tên đất đã được bố ông cho ông, nhưng ông nhất trí việc cụ P2 đứng tên trên giấy chứng nhận. Đối với thửa đất có diện tích 117m² thì cụ P2 đã chuyển nhượng cho ông Vũ Xuân K. Do đó, chỉ còn lại 280m² đất còn lại là của cụ P2. Ông M không nhất trí với việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà L mà yêu cầu chia theo di chúc. Ông xuất trình 01 bản di chúc của cụ Vũ Thị P2 để lại, có nội dung cụ P2 để lại 280m² đất trên cho ông, ông có trách nhiệm thờ cúng cha mẹ, tổ tiên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Vũ Xuân K, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bà Trần Thị Y trình bày:

Năm 1997, cụ P2 đã chuyển nhượng cho ông thửa đất số 101, tờ bản đồ số 6, diện tích 117m² với giá 500.000 đồng, hiện trạng khi đó còn là đất ao thúng.

Việc chuyển nhượng này chỉ bằng miệng, không lập văn bản nhưng ông M cũng biết. Ông cũng chưa kê khai với cơ quan có thẩm quyền về việc mua lại đất này. Sau khi mua lại, ông đã lấp ao thành vườn và trồng cây. Do đó, trước khi mở phiên tòa, ông yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đó. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông xin rút yêu cầu này, đồng ý trả lại đất để chia thừa kế và yêu cầu người thừa kế phải trả ông công sức tôn tạo từ đất ao thành đất vườn số tiền là 4.500.000 đồng và trả tiền ông bỏ ra mua đất (năm 1997) là 500.000 đồng, quy ra giá trị hiện nay là 6.000.000 đồng; tiền cây trồng của vợ chồng ông đã trồng trên đất. Khi mới thụ lý vụ án, ông K từ chối nhận thừa kế, nhưng tại phiên tòa, ông thay đổi quan điểm: nếu Tòa án không chấp nhận chia thừa kế theo di chúc của cụ P2 mà chia theo pháp luật, ông xin hưởng thừa kế từ tài sản của cụ P1 và cụ P để lại ở hai thửa đất số 92 và 101; Phần quyền hưởng di sản ở thửa số 92 ông nhường cho ông M, phần hưởng ở thửa số 101, ông xin nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất (mục đích là để hợp thửa với thửa đất vườn liền kề của ông cho vuông đất).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị N trình bày:

Nhất trí với quan điểm của bà L, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, không chấp nhận chia thừa kế theo di chúc, không nhất trí với yêu cầu đòi tiền chuyển nhượng đất của ông K và xác định cụ P1 không có di sản để lại trong phần đất đang yêu cầu chia thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Đức T trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 92 là đất ông cha, cụ P và cụ P1 đã sử dụng khi còn sống. Sau khi cụ P1 chết thì cụ P kết hôn với cụ P2 và hai cụ tiếp tục sử dụng cho đến khi cụ P và cụ P2 chia đất cho 3 con như ông M trình bày. Ông cũng khai việc ông nhượng đất cho ông U, ông M như ông M khai. Khi mới thụ lý vụ án, ông từ chối nhận di sản, xác định mình không yêu cầu gì trong vụ án, tuy nhiên trong quá trình xét xử vụ án, ông có quan điểm nhường quyền hưởng di sản của cụ P, cụ P1 cho ông M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức E: không yêu cầu gì về quyền lợi trong vụ án chia thừa kế, đề nghị không đưa ông vào tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với ông Nguyễn Đình H lúc đầu không yêu cầu hưởng quyền lợi khi chia thừa kế, nhưng sau đó ông xin nhường quyền hưởng thừa kế di sản của cụ P1, cụ P, bà R cho bà I.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị I trình bày: Nếu Tòa án chấp nhận chia thừa kế theo di chúc cho ông M, thì bà nhất trí, còn nếu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, thì bà cho rằng đất mà đương sự yêu cầu

chia thừa kế là tài sản của cả cụ P1 nữa, nên bà yêu cầu được chia thừa kế từ di sản của cụ P và cụ P1 theo quy định của pháp luật, đồng thời sẽ nhường hết phần của mình cho ông M hưởng.

Toà án đã xác minh, thu thập chứng cứ về nguồn gốc đất, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Vũ Thị P2. Kết quả xác minh như sau: Năm 1982, xã VH bắt đầu đo đạc lập bản đồ địa chính 299, gia đình cụ Vũ Đình P khi đó đã kê khai thửa đất ở, sau này thể hiện thành thửa số 316 trên bản đồ 299, tương ứng với thửa số 92 trên bản đồ địa chính 1993; ngoài ra thực tế khi đó gia đình cụ P còn sử dụng cạp lán phần đất rìa bờ ao công cộng để trồng rau, nhưng lúc đó gia đình không kê khai nên bản đồ 299 không thể hiện thành thửa đất nào để giao cho gia đình mà vẫn là thửa đất ao công cộng. Đến năm 1993 (cụ P đã chết) thì cụ P2 đã kê khai thêm đất rìa ao và đề nghị cấp giấy chứng nhận nên bản đồ 1993 đã thể hiện cụ P2 có quyền sử dụng thêm thửa đất số 101. Khi xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc đó theo chủ trương chung là những thửa đất đã được người dân sử dụng dù là cạp lán trước thời điểm lập bản đồ 299 (năm 1983) thì được công nhận quyền sử dụng mà không phải thu tiền sử dụng đất. Vì lẽ đó, cụ P2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải nộp tiền sử dụng đất. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện ngoài đất ở tiêu chuẩn, còn có 97m² đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng lâu dài, là đất thừa ra so với tiêu chuẩn đất ở, nhưng các thành viên trong hộ gia đình cụ P2 cũng không bị trừ tiêu chuẩn ruộng 03 ở ngoài các cánh đồng. Đất trong giấy chứng nhận là được cấp cho riêng cụ P2, không phải là cấp cho hộ gia đình. Do UBND xã VH, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện BG không còn lưu trữ được hồ sơ địa chính liên quan đến thửa đất nên Tòa án chỉ thu thập được bản đồ 299 (không có sổ địa chính, sổ mục kê kèm theo); bản đồ 1993, sổ địa chính 1993.

Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và tiến hành định giá tài sản đối với diện tích đất đang có tranh chấp chia thừa kế, cụ thể như sau:

Diện tích đất tranh chấp chia thừa kế nằm tại thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương bao gồm 2 thửa với diện tích thực tế như sau:

Thửa số 101, tờ bản đồ 06, diện tích 117m² trên thực tế, phù hợp diện tích thể hiện trên giấy chứng nhận. Trị giá quyền sử dụng thửa đất là 68.500.000 đồng. Trên thửa số 101 chỉ có cây cối. Thửa này hiện do ông K đang quản lý.

Thửa số 92, tờ bản đồ 06, diện tích 291,2 m² (trên giấy chứng nhận là 280 m²). Trị giá quyền sử dụng thửa đất là 291.200.000 đồng. Trên thửa số 92 có 01 ngôi nhà cấp 4 của cụ P2 để lại đã xuống cấp không còn giá trị, 01 nhà cấp 4 của

vợ chồng bà L xây dựng; cây cối trên đất gồm mít, thiết mộc lan, khế, ruối, chuối ; 01 chuồng gà cũ không còn giá trị (của vợ chồng bà L).

Tại Bản án số 02/2020/DS-ST ngày 27/9/2020, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 4, Điều 25, khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Khoản 2 Điều 653, Điều 654, Điều 656 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 1 Điều 623, các Điều 649, 650, 651, 658, 660, 688 Bộ luật dân sự 2015; điểm d khoản 1 Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Án lệ số 26/2018/AL.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của ông Vũ Xuân K về công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 117m² thửa đất số 101, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Xuân M về chia thừa kế theo di chúc đối với di sản là quyền sử dụng thửa đất số 92, tờ bản đồ số 06 có địa chỉ tại thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Vũ Thị P2).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị L về việc chia thừa kế theo pháp luật, cụ thể như sau:

- Chấp nhận: Sự tự nguyện từ chối hưởng di sản của ông Nguyễn Đức E; sự tự nguyện của ông Nguyễn Đình H nhường quyền hưởng di sản cho bà Nguyễn Thị I; sự tự nguyện của ông Vũ Đức T, bà Nguyễn Thị I, ông Vũ Xuân K nhường quyền hưởng di sản cho ông Vũ Xuân M đối với di sản quyền sử dụng đất của cụ Vũ Thị P1 và cụ Vũ Đình P.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị N nhường quyền hưởng di sản của cụ Vũ Đình P, cụ Vũ Thị P2 cho bà Vũ Thị L.

- Chia cho bà Vũ Thị L được quyền sử dụng 97m² đất thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 06 (địa chỉ thửa đất tại thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương), có cạnh phía tây và phía bắc giáp đất của gia đình ông O; cạnh phía đông giáp đất chia cho ông M; cạnh phía nam giáp đường đi của xóm.

(Có sơ đồ kèm theo, thể hiện trên sơ đồ là phần đất được tạo thành bởi đường nối giữa các điểm B1-A5-A6-A7-B1).

Bà L được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất này, bao gồm: 01 ngôi nhà cũ không còn giá trị của cụ P2; các cây trồng trên phần đất được chia.

- Chia cho ông Vũ Xuân M được quyền sử dụng 194,2 m² đất thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 06 (địa chỉ thửa đất tại thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương), có cạnh phía tây một phần giáp đất chia cho bà Vũ Thị L và một phần giáp đất của gia đình ông O; cạnh phía Bắc giáp đất của gia đình ông K; cạnh

phía đông giáp đường đi vào nhà ông K; cạnh phía nam giáp đường đi của xóm. (Có sơ đồ kèm theo, thể hiện trên sơ đồ phân chia đất là phần diện tích đất được tạo thành bởi đường nối các điểm B1-A7-A8-A9-A10-A11-A12-A13-A14-A15-A16-A17-B1).

Ông M được sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất được chia gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, 01 mái tôn, sân trệt cùng các cây trồng trên thửa đất này (trừ 4 cây hoa thiết mộc lan). Xác nhận 04 cây hoa thiết mộc lan thuộc sở hữu của ông Vũ Xuân K, ông Vũ Xuân K có nghĩa vụ di dời 4 cây hoa thiết mộc lan khỏi đất chia cho của ông M.

Ông Vũ Xuân K và bà Trần Thị Y tiếp tục sở hữu đoạn tường bao dài 14 mét (nằm trên đường ranh giới đất hộ ông K và đất chia cho ông M).

- Chia cho bà Vũ Thị L được quyền sử dụng thửa đất số 101, tờ bản đồ địa chính số 06 có diện tích 117m² (địa chỉ thửa đất tại thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương). Giao cho bà L sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất gồm chuối, bưởi do ông K, bà Y trồng trên thửa đất.

Buộc ông Vũ Xuân K và bà Trần Thị Y trả lại thửa đất số 101, tờ bản đồ địa chính số 06 cho bà Vũ Thị L. Ông Vũ Xuân K và bà Trần Thị Y có trách nhiệm tự dỡ bỏ đoạn tường lửng, xây bổ cột ở cạnh phía bắc của thửa đất số 101, trên tường có rào bằng lưới sắt B40 đã cũ; tự thu lại tấm đan bê tông ở cạnh phía nam của thửa đất số 101, giáp ao để trả đất cho bà L sử dụng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông K, bà Y không yêu cầu thanh toán giá trị khi phá dỡ, thu hồi tường lửng, rào lưới, tấm đan bê tông.

4. Về thanh toán tiền chênh lệch và tiền giá trị tài sản, chi phí khi chia di sản.

- Bà Vũ Thị L phải thanh toán cho ông Vũ Xuân K và bà Trần Thị Y giá trị cây trồng trên đất là 1.520.000 đồng.

- Ông Vũ Xuân M phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản được hưởng thừa kế cho bà Vũ Thị L 25.400.000 đồng

- Ông Vũ Xuân M phải thanh toán cho vợ chồng ông Vũ Xuân D và bà Vũ Thị L 20.678.000 đồng tiền tài sản trên đất.

- Vũ Xuân M phải thanh toán cho ông Vũ Xuân K và bà Trần Thị Y công tôn tạo, bảo quản di sản là 4.500.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu được thanh toán số tiền 6.000.000 đồng của ông Vũ Xuân K và bà Trần Thị Y khi chia thừa kế di sản là quyền sử dụng thửa đất số 101, tờ bản đồ số 06 (thôn PV, xã VH).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 29/9/2020, ông Vũ Xuân M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận di chúc và chia thừa kế theo di chúc cụ P2 để lại.

Ngày 02/10/2020, bà Vũ Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định diện tích đất 291,2m² tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 06, thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương là di sản của cụ P và cụ P2 để lại, xác định cụ P1 không có di sản để lại trong quyền sử dụng đất này, chia di sản thừa kế này cho các đồng thừa kế của cụ P và cụ P2 theo quy định pháp luật.

Ngày 05/10/2020, ông Vũ Xuân K kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại công sức tôn tạo, quản lý di sản, yêu cầu xác định thửa đất số 101, tờ bản đồ số 06, diện tích 117m² là di sản của cụ P và cụ P2 để lại, đồng thời cho ông hưởng thừa kế bằng hiện vật đối với thửa đất này.

Ngày 12/10/2020, tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-DS, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương kháng nghị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 27/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử do:

- Cấp sơ thẩm xác định thiếu người được hưởng di sản thừa kế: Khi cụ P chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ P gồm 7 người: vợ (cụ P2) và 06 người con (bà R, ông U, ông T, ông M, bà L, bà N) nên phần di sản của cụ P sẽ được chia đều cho 07 người này. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm xác định phần di sản cụ P thừa kế từ cụ P1 sẽ chia đều cho 04 người là cụ P2, ông M, bà L, bà N, mỗi người = 18.200.000 đồng : 4 = 4.550.000 đồng là không đảm bảo quyền lợi của những người còn lại trong hàng thừa kế thứ nhất (bà R, ông U, ông T).

- Chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để đảm bảo quyền tự định đoạt của đương sự: Đối với ông E, trong hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện việc ông E ủy quyền tham gia tố tụng cho bà I nên tại phiên tòa bà I trình bày ông E cho bà I phần di sản được hưởng là không có căn cứ. Mặt khác, Tòa án chưa thu thập tài liệu để làm rõ quan điểm của ông E về việc định đoạt đối với phần di sản được hưởng (ông E có cho bà I không) nhưng đã quyết định cho bà I hưởng toàn bộ phần di sản ông E được hưởng là không đảm bảo quyền tự định đoạt tài sản của ông E, vi phạm Điều 194 Bộ luật dân sự.

- Bản án sơ thẩm xác định công sức của người quản lý, tôn tạo di sản chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Đối với việc xác định công sức của ông K: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không hỏi rõ quan điểm của ông K đối với công san lấp, quản lý di sản là thửa đất 101 từ năm 1997 đến nay (khoảng 23 năm), không xem xét đến công san lấp và quản lý di sản của ông K là không đảm bảo quyền lợi của ông K theo quy định tại Điều 618 Bộ luật dân sự.

Đối với việc xác định công sức của cụ P2 trong việc quản lý di sản của cụ P1 và cụ P: Di sản của cụ P1 nhiều hơn di sản của cụ P, thời gian cụ P2 quản lý di sản của cụ P1 gấp hơn 2 lần thời gian cụ P2 quản lý di sản của cụ P, do vậy bản án tính công sức cho cụ P2 trong việc duy trì, quản lý di sản của cụ P1, cụ P với tỷ lệ đều bằng 1/2 trị giá di sản và nhiều hơn 01 suất thừa kế là không phù hợp thực tế, ảnh hưởng đến quyền lợi của những người được hưởng thừa kế.

- Việc giao hiện vật cho đương sự không phù hợp hiện trạng sử dụng đất, không đảm bảo quyền lợi của đương sự.

- Việc tuyên án chưa rõ ràng dẫn đến khó thi hành án.

Khi chia đất cho bà L, ông M, bản án không tuyên cụ thể chia cho mỗi người diện tích đất tương ứng với mục đích sử dụng đất sẽ gây khó khăn khi bà L, ông M đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất.

- Phần quyết định của bản án chưa tuyên rõ ràng về di sản chia thừa kế gồm những tài sản nào, trị giá bao nhiêu; công sức duy trì, quản lý, tôn tạo di sản là bao nhiêu; Trị giá di sản còn lại để chia thừa kế là bao nhiêu. Việc tuyên án chưa rõ ràng là chưa đảm bảo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự về bản án sơ thẩm, chưa thực hiện đúng hướng dẫn sử dụng mẫu bản án sơ thẩm.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm:

Tại biên bản xem xét, kiểm tra hiện trạng ngày 28/4/2021 của TAND tỉnh Hải Dương đã xác định: Ông K đã di dời 04 cây thiết mộc lan trên thửa đất số 92, tờ bản đồ số 6.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà L, ông M, ông K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông M xuất trình bản thực chỉ phục vụ đám tang cụ P2 và đề nghị Tòa án xem xét mai táng phí và công sức chăm sóc cụ P2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L, sửa bản án sơ thẩm, xác định quyền sử dụng đất tại thửa số 92 là di sản thừa kế của cụ P và cụ P2 để chia theo pháp luật, còn cụ P1 không có quyền lợi gì đối với thửa đất này. Do bà L đề nghị hưởng thừa kế

bằng hiện vật là phần đất có công trình xây dựng của vợ chồng bà nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm về cách chia hiện vật theo quan điểm của bà L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông M, sửa bản án sơ thẩm. Tuy di chúc của cụ P2 có trình tự, thủ tục lập di chúc chưa đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn thể hiện ý chí của cụ P2 để lại thừa đất số 92 cho ông M làm nơi thờ cúng tổ tiên. Trường hợp chia thừa kế theo pháp luật thì cần bổ sung người được hưởng thừa kế của cụ P (theo nội dung kháng nghị), xem xét quan hệ giữa cụ P2 và bà R, ông U, ông T tuy là mẹ kế-con riêng nhưng chăm sóc, nuôi dưỡng, coi nhau như mẹ con để xác định 3 người này được hưởng thừa kế của cụ P2. Đề nghị xác định thừa 101 là di sản của cụ P1, cụ P, cụ P2. Cấp sơ thẩm tính chi phí quản lý di sản cho cụ P2 là cao. Cần xem xét cho ông M được hưởng phần di sản lớn hơn căn cứ vào việc cụ P đã phân chia đất cho ông M và di chúc của cụ P2 để lại thừa 92 cho ông M. Về cách chia hiện vật tại thừa 92 như cấp sơ thẩm đã chia là không hợp lý.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Viện Kiểm sát rút kháng nghị về nội dung chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để đảm bảo quyền tự định đoạt của đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung này.

Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện Bình Giang. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông M, một phần kháng cáo của ông K, không chấp nhận kháng cáo của bà L. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 27/9/2020 của TAND huyện Bình Giang theo hướng phân tích như tại kháng nghị.

- Giao cho ông M được quyền sử dụng 124,1m² đất ở tại thừa số 92 giáp ông O (trên đất có ngôi nhà của cụ P2 do ông M đang quản lý để thờ cúng); giao cho bà L được quyền sử dụng 167,1 m² đất ở tại thừa số 92 (trên đất có ngôi nhà và tài sản của gia đình bà L đang quản lý sử dụng); buộc bà L phải thanh toán cho ông M tiền vượt kỷ phần hưởng thừa kế của mình.

- Trả công san lấp và quản lý di sản của ông K đối với thừa 101 trong 23 năm là 14.500.000 đồng. Giao cho ông K thừa số 101 diện tích 117m², ông K có trách nhiệm trả cho các đồng thừa kế khác phần vượt quá kỷ phần hưởng di sản của mình.

- Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bà L, ông M, ông K trong thời hạn luật định, đều được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên là kháng cáo hợp lệ. Tại phiên tòa vắng mặt ông T, bà Y, chị S, anh Q, chị C, ông E, bà I, ông H nhưng ông T xin vắng mặt; bà Y, chị S, anh Q, chị C đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt; ông H và ông E ủy quyền cho bà I, bà I xin vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[1.2] Ông D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng đã chết ngày 23/5/2021. Bố mẹ đẻ ông D là cụ Vũ Đình D1 và cụ Hà Thị D2 đã chết trước ông D. Do vậy, xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D là bà L (vợ ông D) và các con là chị C, anh G, anh Q, những người này là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D.

[2] Tại phiên tòa, đại diện VKS rút kháng nghị về nội dung cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ về quyền tự định đoạt của ông H, ông E nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng nghị này.

[3] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

[3.1] Xét kháng cáo của bị đơn ông M đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận di chúc và chia thừa kế theo di chúc của cụ P2 để lại đối với thửa đất 92; kháng cáo của bà L về việc đề nghị cấp phúc thẩm xác định thửa đất số 92 là di sản của cụ P và cụ P2, còn cụ P1 không có quyền lợi gì trong quyền sử dụng thửa đất 92. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc diện tích đất tại thửa số 92, tờ bản đồ số 6: Bà L và bà N khai thửa đất do cụ P và cụ P2 mua của cụ P3 (hiện nay cụ P3 và các con cụ đều đã chết), sau đó hai cụ vượt lập được như thửa đất hiện nay. Tuy nhiên, bà L và bà N không xuất trình được căn cứ, tài liệu chứng minh vì những người biết sự việc đã chết từ lâu. Căn cứ theo lời trình bày của các đương sự khác và xác minh tại UBND xã VH thì thửa đất này đã được cụ P và cụ P1 sử dụng, có nguồn gốc từ cha ông để lại. Sau khi cụ P1 chết, cụ P và cụ P2 tiếp tục sử dụng. Hồ sơ địa chính thời kỳ lập bản đồ 299 đã thể hiện thửa đất này là thửa số 316 của bản đồ

299 xã VH. Sau khi cụ Vũ Đình P chết (năm 1987) thì các đồng thừa kế chưa bao giờ họp và phân chia di sản đất cụ P, cụ P1 để lại và đến năm 1996 thì cụ P2 kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thành thửa số 92. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định thửa đất số 92 này ban đầu là tài sản chung của cụ P1 và cụ P, sau khi cụ P1 chết, cụ P2 và cụ P sử dụng. Do vậy, tài sản này là di sản của 3 cụ P, P1, P2 nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L.

Theo Di chúc mà ông M xuất trình thể hiện: Di chúc lập ngày 10/10/2015, người để lại di chúc là cụ Vũ Thị P2. Tài sản được để lại theo di chúc là thửa đất số 92, diện tích đất 280m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và hoa màu trên đất. Hình thức di chúc lập thành văn bản, đánh máy và có người làm chứng lập di chúc là ông Vũ Xuân K và ông Nguyễn Đình K1. Nơi lập di chúc là tại gia đình cụ P2 ở thôn PV. Cuối di chúc còn có chữ ký của trưởng thôn ông Vũ Đình K3.

Căn cứ vào lời khai của ông K, ông K1 xác định các ông là những người được nêu tên là người làm chứng trong lập di chúc nhưng lại không có mặt tại nhà cụ P2, không chứng kiến quá trình thể hiện ý chí cụ P2 được ghi lại trong văn bản đánh máy, không chứng kiến việc cụ P2 ký, điểm chỉ vào di chúc. Mặt khác, di chúc có hai trang nhưng ở trang thứ nhất của di chúc phần có nội dung ghi nhận ý chí để lại tài sản lại không có chữ ký, điểm chỉ của cụ P2. Ông K là người làm chứng nhưng lại là người có quyền lợi liên quan đến di chúc nên không thể là người làm chứng, vi phạm Điều 653, Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2005. Ông K3 trưởng thôn cũng không chứng kiến việc lập di chúc, khi bản di chúc đã có sẵn chữ ký, điểm chỉ của cụ P2 và chữ ký của ông K, ông K1, do cụ P2 đề nghị nên ông đã ký. Do đó, di chúc này không tuân thủ quy định của pháp luật về di chúc có người làm chứng tại Điều 656 Bộ luật dân sự 2005 là luật có hiệu lực vào thời điểm lập di chúc (năm 2015), mặt khác di chúc thể hiện nội dung định đoạt toàn bộ diện tích thửa 92 là tài sản chung của 3 cụ P, P1, P2 nên di chúc không có hiệu lực, Tòa án không chấp nhận kháng cáo của ông M về việc công nhận di chúc và chia thừa kế di sản của cụ P2 theo di chúc, cần phải chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

[3.2] Xét kháng cáo của ông K về nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định thửa đất số 101, tờ bản đồ số 06, diện tích 117m² là di sản của cụ P và cụ P2 để lại:

Về nguồn gốc thửa đất 101: Thửa đất này không xuất hiện tại bản đồ 299; tại bản đồ 299 vị trí thửa đất này là phần đất công do UBND xã VH quản lý, chưa có bất cứ hộ dân nào có quyền sử dụng. Các đương sự đều khai vào thời kỳ đó, vị trí đất này là ao thúng. Đối với đất ở có nguồn gốc từ cha ông để lại thì cụ

P có kê khai, còn đất cạp lần thì không kê khai để lập bản đồ địa chính. Như vậy, đủ căn cứ xác định thửa đất này không có nguồn gốc đất ở lâu đời cha ông truyền lại mà là đất công, phù hợp với phản ánh tại bản đồ 299. Do đó, khi cụ P còn sống thì cụ P không có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất đó. Chỉ khi cụ P2 kê khai thì mới hình thành thửa với hình thể, vị trí, diện tích cụ thể và được cấp giấy chứng nhận cho cụ P2 nên xác định thửa đất này là tài sản của riêng cụ P2. Tuy nhiên, theo các đương sự, một số người làm chứng như ông Vũ Đình K4, ông Đình K5 và xác minh tại UBND xã VH thì cụ P và cụ P2 cùng sử dụng thửa đất để trồng tre từ lâu. Đến năm 1993 (khi cụ P đã chết) thì cụ P2 đã kê khai thêm đất rìa ao và đề nghị cấp giấy chứng nhận nên bản đồ 1993 đã thể hiện cụ P2 có quyền sử dụng thêm thửa đất số 101. Khi xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc đó theo chủ trương chung là những thửa đất đã được người dân sử dụng dù là cạp lần trước thời điểm lập bản đồ 299 (năm 1983) thì được công nhận quyền sử dụng mà không phải thu tiền sử dụng đất. Vì lẽ đó, cụ P2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải nộp tiền sử dụng đất. Do đó, cần phải xác định cụ P có công sức trong việc tạo lập nên thửa đất nên tính công sức cho cụ P được hưởng 40% giá trị thửa đất 101. Do vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của ông K.

[3.3] Xét kháng nghị của VKS về các nội dung: cấp sơ thẩm xác định thiếu người được hưởng thừa kế, xác định công sức của người quản lý, tôn tạo di sản chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự; kháng cáo của ông K với nội dung xem xét lại công sức tôn tạo, quản lý di sản là thửa 101.

- Về xác định người thừa kế đối với di sản của cụ P: Khi cụ P chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ P gồm 07 người: vợ (cụ P2) và 06 người con (bà R, ông U, ông T, ông M, bà L, bà N) nên phần di sản của cụ P sẽ được chia đều cho 07 người này. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định phần di sản cụ P thừa kế từ cụ P1 chỉ chia đều cho 04 người là cụ P2, ông M, bà L, bà N là không đúng quy định pháp luật, không đảm bảo quyền lợi cho bà R, ông U, ông T. Do vậy, chấp nhận kháng nghị về việc cấp sơ thẩm xác định thiếu người được hưởng di sản thừa kế của cụ P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M đề nghị xem xét việc cụ P2 và bà R, ông U, ông T tuy là mẹ kế, con riêng nhưng có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như mẹ con nên bà R, ông U, ông T được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ P2. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm bà I, ông H, ông E là những người thừa kế của bà R, ông K là người thừa kế của ông U, ông T không yêu cầu xem xét nội dung này và cũng không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Như vậy, xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ P1 là cụ P, ông T, ông U, bà R. Hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ P là cụ P2, bà R, ông U, ông T, ông M, bà L, bà N. Do bà R và ông U đã chết (chồng bà R và vợ ông U đều đã chết) nên các con của bà R là bà I, ông H, ông E được hưởng chung kỷ phần thừa kế của bà R, con của ông U là ông K được hưởng kỷ phần thừa kế của ông U. Hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ P2 là ông M, bà L, bà N.

- Về chia di sản thừa kế: Tại cấp sơ thẩm, các đương sự trong vụ án đều xác định các khoản chi phí cần thanh toán trước khi chia thừa kế theo quy định của pháp luật không phát sinh hoặc tuy có phát sinh nhưng đương sự không yêu cầu nên xác định khi phân chia di sản thừa kế không phải trừ các khoản này. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M đề nghị xem xét về mai táng phí của cụ P2, công sức của ông M chăm sóc cụ P2, xét thấy tại cấp sơ thẩm ông M không yêu cầu giải quyết và cũng không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Đối với thửa 92, tờ bản đồ số 6, diện tích 291,2m² trị giá 291.200.000 đồng.

Di sản thừa kế của cụ P1 là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất là 145.600.000 đồng. Sau khi cụ P1 chết, việc quản lý di sản không chỉ có cụ P2 mà còn có những người thừa kế khác, tuy nhiên cấp sơ thẩm tính công sức cho cụ P2 trong việc duy trì, quản lý di sản của cụ P1 bằng $\frac{1}{2}$ trị giá di sản và nhiều hơn 01 kỷ phần thừa kế là không phù hợp thực tế, ảnh hưởng đến quyền lợi của những người được hưởng thừa kế. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung cấp sơ thẩm xác định không phù hợp công sức của cụ P2 trong việc quản lý, duy trì di sản của cụ P1, cần điều chỉnh tính công sức của cụ P2 là 29.120.000 đồng. Di sản của cụ P1 còn 116.480.000 đồng, chia thừa kế theo pháp luật, cụ P, ông T, ông U, bà R mỗi người được hưởng 29.120.000 đồng.

Tài sản của cụ P là phần tài sản trong khối tài sản chung với cụ P1 ($\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 92) và phần được hưởng thừa kế của cụ P1 là 145.600.000 đồng + 29.120.000 đồng = 174.720.000 đồng. Khi cụ P kết hôn với cụ P2 thì tài sản của cụ P là 174.720.000 đồng trở thành tài sản chung của vợ chồng cụ P, cụ P2 căn cứ theo Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Cấp sơ thẩm chỉ xác định phần tài sản của cụ P trong khối tài sản chung với cụ P1 trở thành tài sản chung của vợ chồng cụ P, cụ P2 là thiếu tài sản, cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại như phân tích ở trên.

Khi cụ P chết, di sản của cụ P là $\frac{1}{2} \times 174.720.000$ đồng = 87.360.000 đồng. Như phân tích ở trên, cấp sơ thẩm tính công sức cho cụ P2 trong việc duy

trì, quản lý di sản của cụ P bằng 1/2 trị giá di sản và nhiều hơn một kỷ phần thừa kế là không phù hợp thực tế, ảnh hưởng đến quyền lợi của những người được hưởng thừa kế. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung cấp sơ thẩm xác định không phù hợp công sức của cụ P2 trong việc quản lý, duy trì di sản của cụ P, cần điều chỉnh tính công sức của cụ P2 là 10.920.000 đồng. Di sản của cụ P còn 76.440.000 đồng, chia thừa kế theo pháp luật, cụ P2, ông M, bà L, bà N, ông T, ông U, bà R mỗi người được hưởng 10.920.000 đồng.

Di sản của cụ P2 gồm công sức của cụ P2 trong việc quản lý, duy trì di sản của cụ P1, cụ P, kỷ phần thừa kế được hưởng từ di sản của cụ P, phần tài sản trong khối tài sản chung với cụ P = 29.120.000 đồng + 10.920.000 đồng + 10.920.000 đồng + 87.360.000 đồng = 138.320.000 đồng. Chia thừa kế theo pháp luật, ông M, bà L, bà N mỗi người được hưởng 46.106.667 đồng.

Như vậy, chia thừa kế là quyền sử dụng đất thừa số 92: ông T, ông U, bà R mỗi người được hưởng di sản thừa kế của cụ P1 và cụ P là 29.120.000 đồng + 10.920.000 đồng = 40.040.000 đồng; ông M, bà L, bà N mỗi người được hưởng di sản thừa kế của cụ P và cụ P2 là 10.920.000 đồng + 46.106.667 đồng = 57.026.667 đồng.

Do ông U chết năm 1995, bà B là vợ ông U chết năm 1999 (bố mẹ bà B là cụ Nguyễn Đức B1 và cụ Phạm Thị B2 chết trước bà B), ông U và bà B chỉ có 1 người con là ông K nên ông K được hưởng phần của ông U là 40.040.000 đồng.

Bà R chết năm 2007, chồng bà R là ông V chết năm 1993, bà R và ông V có 3 người con là bà I, ông H, ông E nên 3 người này được hưởng phần của bà R là 40.040.000 đồng. Do ông H, ông E cho quyền lợi mình được hưởng cho bà I nên bà I được hưởng 40.040.000 đồng.

Do ông T, ông K, bà I cho ông M kỷ phần thừa kế mà những người này được hưởng nên giá trị ông M được hưởng là 40.040.000 đồng + 40.040.000 đồng + 40.040.000 đồng + 57.026.667 đồng = 177.146.667 đồng. Bà N cho bà L kỷ phần thừa kế mà bà N được hưởng nên giá trị bà L được hưởng là 57.026.667 đồng + 57.026.667 đồng = 114.053.334 đồng.

+ Đối với thửa 101, tờ bản đồ số 6, diện tích 117m², trị giá 68.500.000 đồng.

Căn cứ tài liệu trong hồ sơ xác định ông K đã mua 45m³ đất để lấp ao thành vườn tại thửa 101, tính giá trị hiện nay là 4.500.000 đồng. Cấp sơ thẩm chỉ tính giá trị đất san lấp, không tính công sức ông K trong việc san lấp, quản lý di sản từ năm 1997 đến nay là không đảm bảo quyền lợi của ông. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, kháng cáo của ông K về

nội dung xác định công sức của ông K trong việc san lấp, quản lý di sản chưa đảm bảo quyền lợi của ông K. Mặt khác, số tiền ông K đã mua đất là tài sản chung của vợ chồng ông K, bà Y, hai ông bà đều có công sức tôn tạo, duy trì thửa 101, do vậy ngoài giá trị đất mà ông K, bà Y đã san lấp thì cần tính cho ông bà công sức quản lý, duy trì, tôn tạo thửa 101 là 10.000.000 đồng, tổng là 14.500.000 đồng.

Hội đồng xét xử tính công sức của cụ P trong việc tạo lập nên thửa 101 là 21.600.000 đồng. Sau khi cụ P chết, chia thừa kế theo pháp luật, cụ P2, ông M, bà L, bà N, ông T, ông U, bà R mỗi người được hưởng 3.085.714 đồng.

Di sản của cụ P2 là 32.400.000 đồng + 3.085.714 đồng = 35.485.714 đồng. Chia thừa kế theo pháp luật, ông M, bà L, bà N mỗi người được hưởng 11.828.571 đồng.

Như vậy, chia thừa kế là quyền sử dụng đất thửa số 101: ông T, ông U, bà R mỗi người được hưởng 3.085.714 đồng; ông M, bà L, bà N mỗi người được hưởng 3.085.714 đồng + 11.828.571 đồng = 14.914.285 đồng.

Như phân tích ở trên, phần của ông U thì ông K được hưởng là 3.085.714 đồng, phần của bà R thì bà I được hưởng là 3.085.714 đồng. Do ông T, bà I cho ông M ký phần thừa kế mà những người này được hưởng, ông M cho lại ông K, ông K tự nguyện nhập chung ký phần thừa kế được hưởng với tiền san lấp, công sức quản lý, duy trì thửa đất với bà Y nên giá trị ông K, bà Y được hưởng là 3.085.714 đồng + 3.085.714 đồng + 3.085.714 đồng + 14.914.285 đồng + 14.500.000 đồng = 38.671.427 đồng. Do bà N cho bà L ký phần thừa kế mà bà N được hưởng nên giá trị bà L được hưởng là 14.914.285 đồng + 14.914.285 đồng = 29.828.570 đồng.

+ Đối với 02 cây mít tại thửa 92 là di sản thừa kế của cụ P2: không có kháng cáo, kháng nghị đối với nội dung này nên xác định ký phần thừa kế ông M được hưởng là 450.000 đồng, ký phần thừa kế bà L được hưởng là 900.000 đồng.

+ Như vậy, chia theo giá trị toàn bộ di sản thừa kế và tính công sức san lấp, quản lý, duy trì trong vụ án, ông M được hưởng 177.596.667 đồng; bà L được hưởng 144.781.904 đồng; ông K, bà Y được hưởng 38.671.427 đồng.

[3.4] Xét kháng nghị của VKS về nội dung việc giao hiện vật cho đương sự không phù hợp hiện trạng sử dụng đất, không đảm bảo quyền lợi của đương sự; kháng cáo của ông M về việc chia thừa đất số 92 không phù hợp, kháng cáo của ông K đề nghị chia cho ông hưởng thừa kế bằng hiện vật đối với thửa đất 101.

Hội đồng xét xử xét thấy: Khoảng năm 2008, do gia đình bà L thuộc hộ nghèo nên được hỗ trợ xây nhà cấp 4 trên thửa đất số 92, hiện đây là chỗ ở duy nhất của vợ chồng bà và vợ chồng con trai là anh G, chị S. Quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, ông M đề nghị được hưởng phần đất giáp đất ông O vì ở đó có ngôi nhà cũ của cụ P2 mà ông M đang quản lý (hiện ngôi nhà không còn giá trị), trong đó đã có bàn thờ tổ tiên, ông M vẫn thường xuyên đi lại hương khói. Ông M có nguyện vọng được chia đất để xây nhà thờ làm nơi họp mặt con cháu. Bà I, ông T, ông K nhất trí quan điểm của ông M và cho ông M phần di sản thừa kế mà họ được hưởng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm quyết định giao cho bà L được quyền sử dụng 97m² đất giáp ông O (trên đất có ngôi nhà của cụ P2 do ông M đang quản lý để thờ cúng); giao cho ông M được quyền sử dụng 194,2 m² (trên đất có ngôi nhà và tài sản của gia đình bà L đang quản lý sử dụng); buộc ông M phải thanh toán cho vợ chồng bà L, ông D 20.678.000 đồng tiền tài sản trên đất là không phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, không đảm bảo quyền lợi của bà L và ông M. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, bà L đề nghị được chia phần đất giáp ông K (trên đất có công trình xây dựng của gia đình bà L, các con của bà L cho bà giá trị công trình), do vậy Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, kháng cáo của ông M, chia cho ông M phần diện tích đất 124,1m² tại thửa 92, tờ bản đồ số 6 trị giá 124.100.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm A5, A6, A7, A8, B3, B2, B1 đến A5, trên đất có ngôi nhà cũ không còn giá trị của cụ P2, một phần sân, tường, cây cối của bà L, ông D. Chấp nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông M thanh toán giá trị sân, tường, cây cối trên phần đất chia cho ông M.

Chia cho bà L 167,1m² đất tại thửa 92, tờ bản đồ số 6 trị giá 167.100.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm B1, B2, B3, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16, A17 đến B1; trên đất có nhà cấp 4, mái tôn, sân, chuồng gà, cây cối của bà L, ông D, 02 cây mít của cụ P2. Ở phần đất này có đoạn tường bao dài 14 mét, các đương sự đều thống nhất xác định của ông Vũ Xuân K xây dựng trên đường phân ranh giới đất giữa đất của cụ P2 với đất gia đình ông K, thống nhất xác định ông K và bà Y vẫn tiếp tục có quyền sở hữu.

Đối với thửa 101, ông K kháng cáo xin được hưởng bằng hiện vật, Hội đồng xét xử xét thấy ông K là người quản lý, sử dụng thửa đất 24 năm, có nhiều công sức tôn tạo, duy trì thửa đất nên cần chia cho ông K được sử dụng thửa 101, tờ bản đồ số 6 trị giá 68.500.000 đồng, trên đất có cây cối, tường bao, tấm đan của ông K, bà Y. Chấp nhận sự tự nguyện của ông K để bà Y cùng đứng tên sử dụng thửa đất.

- Về thanh toán tiền chênh lệch:

Do bà L được hưởng tài sản là hiện vật gồm 167,1m² đất tại thửa 92 trị giá 167.100.000 đồng và 02 cây mít trị giá 1.350.000 đồng, tổng là 168.450.000 đồng, nhiều hơn kỷ phần thừa kế được hưởng (144.781.904 đồng) nên bà L phải trả cho ông M 53.496.667 đồng.

Do ông K được hưởng tài sản là hiện vật gồm 117m² đất tại thửa 101 trị giá 68.500.000 đồng, nhiều hơn kỷ phần thừa kế và tiền công sức được hưởng (38.671.427 đồng), nên ông K phải trả cho bà L 29.828.573 đồng.

[4] Xét kháng nghị của VKS về nội dung cấp sơ thẩm tuyên án chưa rõ ràng dẫn đến khó thi hành án.

Hội đồng xét xử xét thấy thửa đất số 92, tờ bản đồ số 6, diện tích 291,2m² là đất ở lâu dài, thửa đất số 101, tờ bản đồ số 6, diện tích 117m² gồm 20m² đất ở lâu dài, 97m² đất trồng cây lâu năm. Khi chia đất cho các đương sự, cấp sơ thẩm không tuyên cụ thể chia cho các đương sự diện tích đất tương ứng với mục đích sử dụng đất sẽ gây khó khăn khi các đương sự đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Phần quyết định của bản án chưa tuyên rõ ràng về di sản chia thừa kế gồm những tài sản nào, trị giá bao nhiêu; công sức duy trì, quản lý, tôn tạo di sản; trị giá di sản còn lại để chia thừa kế là chưa đảm bảo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự về bản án sơ thẩm. Do vậy, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

[5] Về án phí: Các đương sự là người được hưởng tài sản thì phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được hưởng nhưng do ông M, bà L, ông K, bà Y là người cao tuổi, ông M là người có công với cách mạng, bà L là người nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án nên bà L, ông M, ông K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 289, Điều 295, khoản 3 Điều 298, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị của VKSND huyện Bình Giang: Chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để đảm bảo quyền tự định đoạt của đương sự.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị L. Chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện Bình Giang, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Xuân M và ông Vũ Xuân K.

Căn cứ khoản 2 Điều 4, Điều 25, khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 653, Điều 654, Điều 656 Bộ luật dân sự 2005; các điều 357, 468, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170, điểm đ khoản 1 Điều 179 Luật đất đai năm 2013, Án lệ số 26/2018/AL, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Xuân M về chia thừa kế theo di chúc đối với di sản là quyền sử dụng thửa đất số 92, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Vũ Thị P2).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị L về việc chia thừa kế theo pháp luật.

2.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Vũ Đình P, cụ Vũ Thị P1, cụ Vũ Thị P2 là quyền sử dụng 291,2m² đất ở tại thửa số 92, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương trị giá 291.200.000 đồng. Di sản thừa kế của cụ Vũ Đình P và cụ Vũ Thị P2 là giá trị quyền sử dụng 117m² đất (gồm 20m² đất ở và 97m² đất vườn) tại thửa số 117, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương trị giá 68.500.000 đồng. Xác định di sản thừa kế của cụ P2 là 02 cây mít trên thửa đất số 92, tờ bản đồ số 6.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ P1 là cụ P, ông T, ông U, bà R. Hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ P là cụ P2, bà R, ông U, ông T, ông M, bà L, bà N. Bà M, ông H, ông E được hưởng chung kỷ phần thừa kế của bà R, ông K được hưởng kỷ phần thừa kế của ông U. Hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ P2 là ông M, bà L, bà N.

- Áng trích công sức của cụ P2 trong việc quản lý, duy trì đối với di sản của cụ P1 tại thửa 92, tờ bản đồ số 6 là 29.120.000 đồng, đối với di sản của cụ P tại thửa 92, tờ bản đồ số 6 là 10.920.000 đồng. Áng trích công sức của ông K, bà

Y trong việc san lấp, quản lý, duy trì di sản của cụ P, cụ P2 tại thửa 101, tờ bản đồ số 6 là 14.500.000 đồng.

- Đối với thửa 92, tờ bản đồ số 6:

Phần di sản thừa kế của cụ P1 là 116.480.000 đồng chia theo pháp luật, cụ P, ông T, ông U, bà R mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 29.120.000 đồng.

Phần di sản thừa kế của cụ P là 76.440.000 đồng chia theo pháp luật, cụ P2, ông M, bà L, bà N, ông T, ông U, bà R mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 10.920.000 đồng.

Phần di sản thừa kế của cụ P2 là 138.320.000 đồng chia theo pháp luật, ông M, bà L, bà N mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 46.106.667 đồng.

- Đối với thửa 101, tờ bản đồ số 6:

Phần di sản thừa kế của cụ P là 21.600.000 đồng chia theo pháp luật, cụ P2, ông M, bà L, bà N, ông T, ông U, bà R mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 3.085.714 đồng.

Phần di sản thừa kế của cụ P2 là 35.485.714 đồng chia theo pháp luật, ông M, bà L, bà N mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 11.828.571 đồng.

- Đối với 02 cây mít là di sản của cụ P2 trị giá 1.350.000 đồng chia theo pháp luật, ông M, bà L, bà N mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 450.000 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông H, ông E cho bà I phần thừa kế được hưởng từ bà R.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T, bà I cho ông M kỷ phần thừa kế của ông bà được chia, được cho trong vụ án.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà N cho bà L kỷ phần thừa kế được chia trong vụ án.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông K (được hưởng kỷ phần từ ông U) cho ông M kỷ phần thừa kế được chia tại thửa 92, tờ bản đồ số 6.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông M cho ông K kỷ phần thừa kế được chia tại thửa 101, tờ bản đồ số 6 (gồm kỷ phần ông M được chia theo pháp luật và kỷ phần bà I cho ông M) .

- Chia theo giá trị toàn bộ di sản thừa kế và tính công sức P2 lấp, quản lý, duy trì trong vụ án, ông M được hưởng 177.596.667 đồng; bà L được hưởng 144.781.904 đồng; ông K, bà Y được hưởng 38.671.427 đồng.

2.2. Về chia theo hiện vật:

- Chia cho ông Vũ Xuân M được quyền sử dụng 124,1m² đất ở tại thửa số 92, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm mốc A5, A6, A7, A8, B3, B2, B1 đến A5 (*vị trí, hình thể và kích thước các cạnh theo sơ đồ kèm theo*). Ông M được sở hữu tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm: ngôi nhà cũ không còn giá trị của cụ P2, một phần sân, tường, cây cối của bà L, ông D. Chấp nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông M thanh toán giá trị sân, tường, cây cối trên phần đất chia cho ông M.

- Chấp nhận sự tự nguyện của chị Vũ Thị C, anh Vũ Đình G, anh Vũ Xuân Q cho bà L được sở hữu phần tài sản của ông D trong khối tài sản chung của vợ chồng ông D, bà L là công trình xây dựng trên diện tích đất tranh chấp gồm 01 nhà cấp 4, mái tôn, sân trệt, 01 chuồng gà, cây cối.

Chia cho bà Vũ Thị L được quyền sử dụng 167,1m² đất ở tại thửa 92, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm mốc B1, B2, B3, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16, A17 đến B1 (*vị trí, hình thể và kích thước các cạnh theo sơ đồ kèm theo*); trên đất có 01 nhà cấp 4, mái tôn, sân trệt, 01 chuồng gà, cây cối thuộc quyền sở hữu của bà L, ông D, 02 cây mít là di sản của cụ P2.

Ông K và bà Y tiếp tục sở hữu đoạn tường bao dài 14 mét (nằm trên đường ranh giới đất giữa hộ ông K và đất chia cho bà L).

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông K để bà Y sử dụng chung cùng ông diện tích đất được chia.

Chia cho ông K, bà Y được quyền sử dụng 117m² đất (trong đó có 20m² đất ở và 97m² đất vườn) tại thửa 101, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: thôn PV, xã VH, huyện BG, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm mốc A1, A2, A3, A4 đến A1 (*vị trí, hình thể và kích thước các cạnh theo sơ đồ kèm theo*); trên đất có tường bao, lưới sắt B40, tấm đan bê tông, cây cối thuộc quyền sở hữu của ông K, bà Y.

2.3. Về thanh toán tiền chênh lệch:

Bà Vũ Thị L phải trả cho ông Vũ Xuân M 53.496.667 đồng, ông Vũ Xuân K phải trả cho bà Vũ Thị L 29.828.573 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền trên, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các đương sự phải có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà L, ông M, ông K, bà Y. Bà L, ông M, ông K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông K được hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang theo biên lai thu số 5422 ngày 12/9/2019.

4. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Bình Giang;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh